


4

Chữ Hán

Muốn nói tiếng Việt muốn viết chữ Việt cho đúng cho hay cần phải biết cách dùng các tiếng mượn một cách chùng-mực và khéo-léo. Không rõ tiếng nào, lời nào, chỗ nào có thể mở tự-điển hay từ-điển để tra-cứu. Tuy-nhiên, nếu muốn tìm-hiểu kỹ-lưỡng hơn, muốn hiểu rõ hơn về tiếng Hán-Việt, thì phải biết chữ Hán. Ngoài ra, chữ Hán và tiếng Hán-Việt còn giúp việc học Nôm dễ-dàng hơn, mau-chóng hơn.

1. Trong các bản văn viết bằng chữ Nôm (thứ chữ ghi lại tiếng nói của người Việt có trước chữ Quốc-ngữ), tiếng Hán-Việt được viết bằng chữ Hán.
2. Lúc đầu, chữ Hán là thứ chữ mộc-mạc của con người có óc thực-tế, thấy sự vật thế nào cố ghi lại như vậy. Vì thế, có nhiều chữ trông như hình vẽ. Dần-dần trở thành một hệ-thống tinh-vi.

2.1.1. Trông thấy mặt trăng lưỡi liềm cong-cong  , viết là 月 .

Hai nét nho-nhỏ bên trong là ánh sáng.

Đó là chữ nguyệt.

2.1.2. Trông thấy núi vẽ thành  ; rồi viết thành 山.

Đó là chữ sơn.

2.1.3. Giông-giống như vậy là:
hình vẽ



chữ Hán	人	日	水	馬	魚
tiếng Hán-Việt	nhân	nhật	thuỷ	mã	ngư
nghĩa	người	mặt trời	nước	ngựa	cá

2.1.4. Các chữ trông thế nào vẽ lại giông-giống như vậy thường được gọi là **chữ tượng-hình 象形**.

2.2.0. Vẽ mãi cũng hết cách, đành phải nghĩ ra lối viết không vẽ ra được.

2.2.1. Thí-dụ, lấy một nét ngang làm mức phân-chia trên dưới, viết thành hai chữ thượng (= trên) và hạ (= dưới):

chữ Hán	上	下
tiếng Hán-Việt	thượng	hạ
nghĩa	trên	dưới

2.2.2. Các chữ giông-giống như thượng và hạ (trên và dưới) gọi là **chữ tượng-sự 象事** (Còn gọi là chỉ sự **指事** hay xử sự **處事**.) Thí-dụ như,

chữ Hán	一	二	三	口
tiếng Hán-Việt	nhất	nhị	tam	vi
nghĩa	một	hai	ba	vây quanh

2.3.1. Một thì dễ (nhất 一), hai cũng dễ (nhị 二), ba cũng dễ (tam 三).

Người đọc nhận ra ngay.

Một cây thì vẽ được (mộc 木), nhưng làm sao vẽ được cả một rừng cây?

Chẳng lẽ vẽ mười cây, hai mươi cây? Thôi thì đành phải nhận với nhau (Đặt ra quy-ước.)

Khi nào vẽ hai cây ở gần nhau có nghĩa là rừng (lâm 林). Khi nào viết ba chữ mộc thì có nghĩa là cây-cối rậm-rạp (sâm 森).

chữ Hán	木	林	森
tiếng Hán-Việt	mộc	lâm	sâm
nghĩa	cây	rừng	cây-cối rậm-rạp

2.3.2. Cách tạo chữ giông-giống như lâm, sâm gọi là **tượng-ý 象意** hay **hội-ý 會意**.

2.4.1. Đến những chữ có âm giống nhau, thí-dụ như Hồ là tên một giống người ở phía bắc nước Tàu và hồ là một vũng nước lớn hơn ao.

Hồ là tên một giống người đã có rồi 胡.

Hồ là vũng nước lớn hơn ao chưa có.

Hai tiếng cùng âm, chữ viết cũng viết giống nhau. Muốn phân-biệt hồ là vũng nước lớn thật lớn, cho thêm chữ thủy (= nước) ở trước 氵. Vừa tiện vừa dễ đọc, dễ phân-biệt.

chữ Hán	胡	湖 (氵 + 胡)
tiếng Hán-Việt	Hồ	hồ (thủy + hồ)
nghĩa	tên một giống người	vũng nước lớn hơn ao

2.4.2. Cách tạo chữ giông-giống như Hồ-hồ thường được gọi là **chữ tượng-thanh 象聲** (hay **hình-thanh 形聲**, **hài-thanh 諧聲**).

2.5.1. Còn có nhiều chữ, âm khác nhau, chữ viết khác nhau, nhưng có cùng một nghĩa.

Các chữ này được xếp vào loại **chuyển-chú 轉注**. Khi nói và khi viết, người ta lấy chữ này để chua nghĩa chữ kia.

2.5.2. Thí-dụ 1: Ai 哀, căng 矜, điệu 悼, lãng 悞, vũ 憮 đều có nghĩa là thương, thương-xót, thương-tiếc. Người ta thường lấy chữ ai để chua nghĩa các chữ kia.

2.5.3. Thí-dụ 2: Khảo 考 và lão 老 đều có nghĩa là già, có thể lấy chữ này để chua nghĩa chữ kia.

2.6.1. Loại thứ sáu có tên là giả-tá 假借 .

Giả-tá có nghĩa mượn sai, lấy một chữ có sẵn để làm thành một chữ khác.

2.6.2. Có hai lối giả-tá:

A. Mượn chữ có cùng thanh để viết một chữ khác. Tức là hai chữ viết y hệt nhau nhưng có nghĩa khác nhau:

Thí-dụ 1: Ô 烏 là con quạ, được mượn làm chữ ô trong ô-hô 烏呼. Ô-hô có nghĩa là than ôi [có khi viết là 嗚呼].

Thí-dụ 2: Lí 理 là mài ngọc, giũa ngọc, được mượn làm chữ lí trong nghĩa-lí 義理.

Thí-dụ 3: Đạo 道 là đường, được mượn làm chữ đạo trong đạo-đức 道德, đạo-lí 道理.

Ă. Mượn chữ để viết một chữ khác có thanh hơi khác và nghĩa cũng đổi khác.

Thí dụ:	長	trường = dài	→	長	trưởng = lớn, lớn lên
	下	hạ = dưới	→	下	há = xuống
	衣	y = áo	→	衣	y = mặc áo

2.7. Nói tóm lại, từ xưa tới nay, người ta thường nói tới sáu cách cấu-tạo chữ Hán.

1. Tượng-hình
2. Tượng-sự (hay chỉ-sự, xử-sự)
3. Tượng-ý (hay hội-ý)
4. Tượng-thanh (hay hình-thanh, hài-thanh)
5. Chuyển-chú
6. Giả-tá.

2.8. Chữ Hán có từ bao giờ?

Tài-liệu xưa nhất là các chữ viết trên những mảnh xương trinh-bốc tìm thấy ở tỉnh Hồ-nam. Nhiều nhà khảo-cổ cho là thuộc đời Thương 商 (còn gọi là nhà Ân 殷) (vào khoảng 1756-1123 trước dương-lịch). Như vậy, chữ Hán có thể đã thành-hình trước đó. Nói tóm lại, chưa biết rõ chữ Hán có từ bao giờ. Nhưng có thể nói chắc là vào đời nhà Thương đã có chữ Hán rồi.

2.9. Hình-thức của chữ Hán.

Hình-thức của chữ Hán đã thay-đổi nhiều lần. Người ta thường nhắc tới tên của Thương Hiệt 倉頡 và Lí Tư 李斯. Cho tới nay, sáu kiểu chữ triện, lệ, chân, thảo, hành-thư và chữ đơn-giản vẫn còn được dùng.

2.9.1. Triện 篆

Gồm hai loại:

Đại triện 大篆 do thái-sử Trúu 籀 đời Chu Tuyên-Vương làm ra.

Tiểu triện 小篆 do Lí Tư 李斯 đời Tần làm ra.

2.9.2. Lệ 隸 do Trình Mạc 程邈 đời Tần làm ra.

2.9.3. Chân 眞 là lối viết đủ nét, đầu ra đậy, rõ-ràng, dễ xem. Còn gọi là khả (khả-thư 楷書).

2.9.4. Thảo 草 là lối chữ viết đơn-giản để viết cho nhanh.

2.9.5. Hành-thư 行書

Ngoài bốn lối trên, còn một lối nửa chân nửa thảo (hay có thể nói là chữ chân đá thảo) được gọi là hành-thư.

2.9.6. Chữ đơn-giản

Tới đầu thế-kỉ 20, lối chữ đơn-giản được dùng trong mọi việc, từ hành-chính đến giáo-dục. Người đi học thường chỉ biết chữ đơn-giản đã gặp rất nhiều trở-ngại khi muốn tra-cứu sách-vở của người xưa.

3. Nguyên-tắc viết chữ Hán

3.0. Nói một cách phóng-túng, muốn viết thế nào cũng được miễn sao người viết vừa ý, thấy đẹp và người khác có thể đọc được.

3.1. Theo kinh-nghiệm của người đi trước, muốn viết đẹp cần phải theo mấy nguyên-tắc sau đây:

Trái trước, phải sau.

Trên trước, dưới sau.

Ngang trước, dọc sau.

Giữa trước, hai bên sau.

Ngoài trước, trong sau.

Nét khép kín viết sau cùng.

3.2. Để có thể ứng-dụng những nguyên-tắc trên, cần phải biết qua các nét chữ.

3.2.1. Nét chấm

a. Nét chấm ở trên • (ở trong các bộ miên 宀 đầu 一)

- Thí-dụ: tông 宗 diệc 亦
- ã. Hai nét chấm ở trên 丶 丶
Thí-dụ: thường 常 đương 當
- â. Nét chấm ở dưới 丶 丶
Thí-dụ: diệc 亦 lương 涼
- b. Nét chấm xóc 丶
Thí-dụ: tâm 心 ân 恩
- c. Nét chấm giữa 丶
Thí-dụ: thoả 妥 ti 絲

3.3.2. Nét ngang

- a. Nét ngang dài 一
Thí-dụ: bát 不 tam 三
- ã. Nét ngang ngắn 一
Thí-dụ: ngữ 語 trường 長 hoa 花
 huân 訓 bút 筆 thảo 草

3.3.3. Nét xỏ

- a. Nét xỏ thường: dài 丨 ngắn 丨
Thí-dụ: tình 情 hoàng 皇
- ã. Trên lớn 丨
Thí-dụ: thần 神 trung 中 từ 辭
- â. Trên nhỏ 丨
Thí-dụ: trần 陳 bộ 部

3.3.4. Nét phẩy

- a. Nhỏ 丿 丿 丿
Thí-dụ: tín 信 qua 戈 trọng 重
 nhân 仁 quốc 國 thoả 妥

ã. Lớn

Thí-dụ: nguyệt 月 đại 大 mộc 木
phong 風 trượng 丈 đông 東

3.3.5. Nét xóc

Thí-dụ: thanh 清 tiếp 接 lí 理
thứ 次 điều 刁

3.3.6. Nét móc

Thí-dụ: túc 足 nhập 入 đạo 道 thán 歎
thú 趣 hựu 又 tạo 造 phúc 腹
phân 分 dẫn 彳

3.3.7. Nét móc

a. Móc thẳng

Thí-dụ: đông 東 lương 良
sự 事 y 衣
hành 行 trường 長
đỉnh 丁

ã. Móc gãy

quốc 國 môn 門 nhi 而 đạo 道 trận 陣 phong 風
đồng 同 vấn 問 vũ 雨 di 遺 bộ 部 khí 氣
cố 固 văn 聞 thượng 尚 tạo 造 đô 都 hàng 航

â. Móc cong

Thí-dụ: hồ 乎 hanh 亨
phạm 犯 liễu 了

b. Móc ngang

Thí-dụ: minh 冥
trụ 宙

c. Móc ngựa 丩
 Thí-dụ: loạn 亂 nguyên 元
 nhũ 乳 dã 也

ch. Móc nghiêng 丩
 Thí-dụ: dực, dặc 弋 tâm 心
 qua 戈 ân 恩

3.3.8. Nét gãy 丿

a. Nét gãy phải 丿
 Thí-dụ: nhật 日 kiến 見
 Nhiều người thích viết nét gãy phải có móc: 丿

ã. Nét gãy trái ㇇
 Thí-dụ: hàm 函 sơn 山 khuông 匡 hạt 曷
 xuất 出 vong 亡 tường 井

â. Nét gãy xiên ㇇
 Thí-dụ: nữ 女 sào 巢 đài 台
 Hảo 好 tuần 巡 huyền 玄

3.4. Trở lại thứ-tự các nét khi viết

Trái trước, phải sau.
 Trên trước, dưới sau.
 Ngang trước, dọc sau.
 Giữa trước, hai bên sau.
 Ngoài trước, trong sau.
 Nét khép kín viết sau cùng.

3.4.1. Trái trước, phải sau.

Thí-dụ: nhất 一 xuyên 川 tín 信

3.4.2. Trên trước, dưới sau.

Thí-dụ: nhị 二 bình 平 huyền 玄

3.4.3. Ngang trước, dọc sau.

Thí-dụ: thập 十 sự 事

3.4.4. Giữa trước, hai bên sau.

Thí-dụ: tiểu 小 chỉ 止 học 學

3.4.5. Ngoài trước, trong sau.

Thí-dụ: vấn 問 nguyệt 月

3.4.6. Nét khép kín viết sau cùng.

Thí-dụ: hồi 回 tù 囚 quốc 國

3.4.7. Tuy-nhiên, có khá nhiều chữ ngoại-lệ (không theo những cách trên).

Thí-dụ: đạo 道 đình 廷

3.5. Khi tập viết còn phải nhớ:

3.5.1. Viết trong ô vuông

Thí-dụ:

三	因	小	天	了
---	---	---	---	---

tam nhân tiểu thiên liễu

3.5.2. Ngang bằng xỏ thẳng

Thí-dụ: thập 十 sự 事

3.5.3. Nét ngang nhỏ hơn nét dọc

Thí-dụ: thập 十 sự 事

3.5.4. Chữ ít nét phải viết đậm hơn chữ nhiều nét

Thí-dụ: khẩu 口 quốc 國

3.5.5. Hai phần trái và phải phải ngang nhau.

Thí-dụ: thù 讎 độc 讎 biện 辯

Trường-hợp đặc-biệt:

a. Ngang đầu, nếu phần trước ít nét.

Thí-dụ: hạng 項 khấu 叩

ã. Ngang chân, nếu phần sau ít nét.

Thí-dụ: hồng 紅

Tập Viết

I. Viết mỗi chữ mười lần. Bắt đầu từ nét số 1, rồi đến số 2, 3...

II. Âm Hán-Việt và chữ Hán:

11. nguyệt 月	12. xuyên 川	13. thượng 上	14. trung 中
21. tảo 早	22. nhân 人	23. chỉ 只	24. đài 台
31. dã 也	32. tha 他	33. hữu 有	34. đồng 同
41. lão 老	42. khảo 考	43. trường 長	44. ân 恩
51. thường 常	52. đơn 單	53. lí 理	54. trọng 重
61. chỉ 指	62. bộ 部	63. đạo 道	64. ý 意
71. thư 書	72. nam 南	73. quốc 國	74. học 學



Bài Tập

I. Viết mỗi chữ năm lần. Bắt đầu từ nét 1, rồi đến 2, 3...

II. Âm Hán-Việt và chữ Hán:

11. lục 六	12. tứ 四	13. tây 西	14. văn 文	1.5. tiểu 小
21. tài 才	22. hoá 化	23. phụ 父	24. sinh 生	2.5. lai 來
31. tinh 星	32. cận 近	33. cảnh 景	34. tri 知	3.5. mỹ 美
41. cấp 級	42. hắc 黑	43. đắc 得	44. tập 習	4.5. bối 背
51. vi 爲	52. trường 長	53. trương 張	54. lục 錄	5.5. ngữ 語
61. thức 識	62. thí 試	63. đàm 談	64. huấn 訓	6.5. nhận 認
71. thuận 順	72. khán 看	73. tôn 尊	74. lệ 例	7.5. đăng 燈

III. Viết năm câu hay năm nhóm lời hay năm lời có một trong những chữ vừa tập viết.

Thí-dụ:

1. Tứ 四 cố vô thân. (12) [Ngoảnh lại nhìn bốn phía không có (ai là) người thân (người gần-gũi thân-thuộc).]
2. Thuận 順 vợ thuận chồng, tát biển Đông cũng cạn. (71)
3. Khán 看 -giả là người xem. (72)

IV. Tìm năm chữ biết nghĩa, viết thêm một vài nghĩa khác (chữ Hán viết giống như thế hoặc viết khác) hoặc viết như vậy nhưng có âm hơi khác nghĩa khác.

Thí-dụ:

1. **Lục** (54) 錄 là ghi chép. Cùng âm viết khác, **lục** (11) 六 là sáu.
2. **Vì** (51) 爲 là làm. Khi đọc là **vì** có nghĩa là vì (vì-kỉ = vì mình).
3. **Phụ** (33) 父 là bố, cha, ba. Cùng âm viết khác, **phụ** 附 là dựa vào, thêm vào, kèm vào (vùng **phụ-cận** - phụ-cận là sát bên, kế bên, gần kề).